

CHỦ NGHĨA KIẾN TẠO TRONG QUAN HỆ QUỐC TẾ: NGUỒN GỐC, TRƯỜNG PHÁI VÀ LUẬN ĐIỂM CƠ BẢN

Ths. Phạm Văn Min

Đại học Khoa học xã hội & Nhân văn

Đại học Quốc gia Hà Nội

Chủ nghĩa Kiến tạo xã hội hay chủ nghĩa Kiến tạo (CNKT) là một cách tiếp cận tương đối mới mẻ trong nghiên cứu quan hệ quốc tế (QHQT). Nó đặt ra các câu hỏi về những vấn đề hết sức cơ bản như bản chất của nhà nước, bản chất vô chính phủ của hệ thống quốc tế, bản sắc và lợi ích của quốc gia, chủ quyền v.v. Đồng thời, CNKT cũng mở ra một loạt các vấn đề mới cần quan tâm nghiên cứu như vai trò của giới và vấn đề sắc tộc vốn chưa được quan tâm đầy đủ trong các lý thuyết khác. Nhiều ý kiến cho rằng, CNKT thực chất là một cách tiếp cận chứ không phải một hệ thống quan điểm hay một lý thuyết đầy đủ trong nghiên cứu QHQT. Nó đôi khi còn được coi là “sân giữa” (middle ground) hay “lý thuyết về lý thuyết” (metatheory). Giống như các lý thuyết QHQT khác, CNKT cũng gặp phải những tranh luận từ các lý thuyết khác và từ chính những nhà kiến tạo chủ nghĩa. Tuy nhiên, những vấn đề này không nằm trong phạm vi của bài viết. Bài viết này mong muốn trình bày một cách cơ bản nhất về nguồn gốc, một số trường phái và luận điểm cơ bản của CNKT. Việc khái quát những nội dung cơ

bản đã nêu nhằm giới thiệu một lý thuyết còn khá mới mẻ, đặc biệt trong bối cảnh nghiên cứu QHQT ở Việt Nam, góp phần giúp nhận các vấn đề QHQT một cách đa diện và toàn diện hơn.

Nguồn gốc của chủ nghĩa kiến tạo

Có nhiều quan điểm khác nhau về nguồn gốc của CNKT. Các tranh luận đưa ra một số nguồn gốc của CNKT như quan điểm của nhà triết học người Ý thế kỷ thứ 18 Giambattista Vico, chủ nghĩa Kant, lý thuyết phê phán hay chủ nghĩa thực dụng. Mặc dù vậy, CNKT thường được cho là bắt nguồn từ cuộc tranh luận thứ ba trong QHQT những năm đầu 1980 giữa chủ nghĩa hiện thực, chủ nghĩa đa nguyên và chủ nghĩa cấu trúc. Trong những năm 1970, chủ nghĩa hiện thực gặp phải khó khăn trong việc luận giải các vấn đề chính trị quốc tế, đặc biệt là các vấn đề liên quan đến hợp tác kinh tế, an ninh và hòa bình. Thực tiễn về sự tăng cường hợp tác kinh tế, sự phụ thuộc lẫn nhau ngày càng tăng giữa các quốc gia, vai trò của các tổ chức quốc tế, quá trình toàn cầu hóa, sự phát triển của khoa học công nghệ v.v. đã thách

thức những giá định cơ bản của chủ nghĩa hiện thực. Cũng trong thời điểm đó, những thay đổi to lớn trong đời sống chính trị quốc tế đã dẫn đến sự ra đời của một loạt các cách tiếp cận khác như lý thuyết về sự phụ thuộc lẫn nhau (Theory of Complex Interdependence) của Robert Keohane và Joseph Nye, lý thuyết hệ thống thế giới của Immanuel Wallerstein (World System Theory). Thậm chí có ý kiến còn cho rằng, một nhánh khác trong nghiên cứu chính trị quốc tế cũng nổi lên trong thời điểm này là kinh tế chính trị quốc tế.

Nguồn gốc của CNKT với tư cách là một lý thuyết trong QHQT thực tế manh nha từ những năm 1950.⁽¹⁾ Nó được đánh dấu bởi các nghiên cứu của Karl Deutsch về cộng đồng an ninh. Trong nghiên cứu của mình, Deutsch đã quan tâm đến vấn đề bản sắc chung xuyên quốc gia, vai trò của các quá trình tương tác và giao tiếp xã hội. Những nghiên cứu của Deutsch đã có ảnh hưởng lớn đến cách tiếp cận sau này của một số nhà kiến tạo chủ nghĩa tiêu biểu, trong đó có học trò của ông là Peter Katzenstein. Trong những năm 1970, CNKT trong QHQT được đại diện bởi James Der Derian, Richard Asley và Ann Tickner. Các học giả này đã nghiên cứu một loạt các vấn đề QHQT như quyền lực, cộng đồng quốc tế, chủ quyền quốc gia... với những cách tiếp cận từ quan

điểm của CNKT xã hội. Những tác phẩm này đã góp phần quan trọng trong cuộc tranh luận thứ ba trong QHQT.⁽²⁾ Những năm 1980 là thời điểm nở rộ nhất các nghiên cứu về QHQT theo cách tiếp cận của CNKT. Một loạt các học giả phát triển xu hướng nghiên cứu này, tiêu biểu là Ernst Haas, Peter Haas, Emanuel Adler và Friedrich Kratochwil. Các học giả này quan tâm nghiên cứu các vấn đề như quá trình nhận thức, quá trình học tập xã hội, cộng đồng tri thức, việc phát triển, lựa chọn và phổ biến các khái niệm, chuẩn mực quốc tế...

Mặc dù CNKT trong QHQT đã nhen nhóm từ những năm 1950 và có những bước phát triển trong những năm 1970 và 1980, nhưng hầu hết các học giả cho rằng nó là kết quả của cuộc tranh luận thứ ba và bối cảnh kết thúc Chiến tranh Lạnh đã làm cho nó trở nên phổ biến.⁽³⁾ Sau khi Chiến tranh Lạnh kết thúc và Liên bang Xô viết tan rã, chủ nghĩa hiện thực đã không thể đưa ra được những dự đoán rõ ràng về tương lai của chính trị quốc tế. Một số nhà hiện thực chủ nghĩa dự đoán sẽ xuất hiện một số quốc gia khác nhằm cân bằng quyền lực với Mỹ. Sự cân bằng quyền lực đó sẽ dẫn đến sự hình thành trật tự thế giới đa cực. Nhưng điều đó có vẻ như không có khả năng xảy ra trong thời điểm Chiến tranh Lạnh kết thúc. Đại

⁽¹⁾ Carlsnaes W., Risse-Kappen T. and Simmons: *Handbook of international relations*, SAGE Publications, California: 2002, p.99.

⁽²⁾ Yosef Lapid: *The Third Debate: On the Prospects of International Theory in a Post-Positivist Era*, International Studies Quarterly, vol.33, no.3, Wiley-Blackwell: 1989.

⁽³⁾ Nt.

diện xuất sắc của chủ nghĩa hiện thực mới Kenneth Waltz cho rằng điều đó sẽ xảy ra trong nay mai, trong khi Christopher Layne lại cho rằng sẽ phải mất khoảng năm mươi năm để Đức hoặc Nhật Bản có khả năng cân bằng quyền lực với Mỹ.⁽⁴⁾ Những người kiến tạo chủ nghĩa cho rằng sự không chắc chắn về tương lai chính trị quốc tế của chủ nghĩa hiện thực mới là do lý thuyết này quá duy vật. CNKT cho rằng tập trung vào việc nghiên cứu ý tưởng và nhận thức sẽ có thể đạt được một lý thuyết tốt hơn về sự vô chính phủ và cân bằng quyền lực.

Trong thực tế, một số người theo chủ nghĩa tự do đồng ý với những giả định của chủ nghĩa hiện thực mới để làm xuất phát điểm cho việc phân tích. Tuy nhiên, họ cũng ý thức rõ được những thách thức từ CNKT về những giả định đó. Một số người theo chủ nghĩa tự do bắt đầu tập trung nhiều hơn vào việc nghiên cứu vai trò của ý tưởng, nhận thức đặc biệt là những ý tưởng và nhận thức tự do chủ nghĩa trên thế giới.⁽⁵⁾ CNKT có thể đồng quan điểm với chủ nghĩa tự do nhưng nó tập trung vào nhận thức, ý tưởng nói chung chứ không chỉ ý tưởng, nhận thức tự do chủ nghĩa.

Bối cảnh kết thúc Chiến tranh Lạnh, sự tan rã của Liên Xô và cuộc tranh luận giữa các nhà lý luận QHQT, đặc biệt là giữa chủ

nghĩa hiện thực mới và chủ nghĩa tự do mới, đã thúc đẩy sự phát triển của CNKT. Ngoài ra, CNKT cũng được cổ vũ bởi sự phát triển về mặt lý thuyết của các ngành khoa học xã hội khác như triết học và xã hội học. Ví dụ, trong tác phẩm "*The constitution of society: outline of the theory of structuration*" (*Sự kiến tạo xã hội: Khái quát về lý thuyết cấu trúc hóa cấu trúc*) xuất bản năm 1984, Anthony Giddens đã đưa ra khái niệm "cấu trúc hóa cấu trúc".⁽⁶⁾ Theo lý thuyết về cấu trúc hóa cấu trúc của Giddens, các cấu trúc – các quy luật, điều kiện quy định nên hành động xã hội – không quyết định hoàn toàn việc chủ thể xã hội sẽ hành động theo phương thức nào. Đây vốn là quan điểm khác với chủ nghĩa hiện thực mới, bởi chủ nghĩa hiện thực mới nhấn mạnh vô chính phủ hạn chế chủ thể nhà nước như thế nào. Lý thuyết cấu trúc hóa cấu trúc cho rằng mối quan hệ giữa chủ thể và cấu trúc liên quan đến quá trình nhận thức và hiểu biết liên chủ thể. Cấu trúc có thể hạn chế hay kiểm soát hành động của chủ thể nhưng chủ thể cũng có thể thay đổi cấu trúc bằng cách suy nghĩ và hành động theo một phương thức mới. Lý thuyết này đã làm cho quan điểm về tình trạng vô chính phủ bớt cứng nhắc hơn và mối quan hệ giữa cấu trúc và chủ thể trở nên linh hoạt hơn. CNKT đã coi đây là xuất phát điểm về bản chất vô chính phủ của chính trị quốc tế. CNKT trong QHQT ngày càng trở

⁽⁴⁾ Jackson, RH & Sørensen, G 2010, *Introduction to international relations: theories and approaches*, 4th edn, Oxford University Press, New York, p.163.

⁽⁵⁾ Francis Fukuyama: *The End of History and the Last Man*, Avon Books, Inc. New York: 1992.

⁽⁶⁾ Anthony Giddens: *The constitution of society. outline of the theory of structuration*, University of California Press, California: 1984.

nên hoàn thiện hơn nhờ một loạt các nghiên cứu và xuất bản của các học giả tiêu biểu như Nicolas Onuf, Alexander Wendt, Martha Finnemore và Peter Katzenstein. Các học giả này đã từng bước bổ sung và hoàn thiện CNKT thành một cách tiếp cận hoàn chỉnh trong nghiên cứu QHQT.

Một số trường phái cơ bản của CNKT

Bất cứ sự phân chia nào cũng ít nhiều mang tính chủ quan và việc phân chia các trường phái của CNKT cũng vậy. CNKT có nhiều cách phân chia khác nhau tùy thuộc vào từng mục đích nghiên cứu cụ thể. Ví dụ, John Gerard Ruggie phân chia CNKT thành ba trường phái chính là: CNKT tân cổ điển (Neo-classical constructivism), CNKT hậu hiện đại (Postmodernist constructivism) và CNKT tự nhiên luận (Naturalistic constructivism).⁽⁷⁾ Một số học giả khác lại phân chia CNKT thành CNKT truyền thống và CNKT phê phán.⁽⁸⁾ Tuy nhiên, cách phân chia dựa trên cấp độ phân tích của CNKT được cho là cách phân chia đơn giản và phù hợp hơn đặt trong mối quan hệ với các lý thuyết khác trong hệ thống các lý thuyết về QHQT. Dựa trên cấp độ phân tích, CNKT có thể được chia thành ba trường phái chính là: CNKT cấp độ hệ thống (Systematic constructivism), CNKT cấp độ quốc gia

(Unit-level constructivism) và CNKT tổng thể (Holistic constructivism).⁽⁹⁾

CNKT cấp độ hệ thống tiếp nhận quan điểm về 'cấp độ phân tích thứ ba' của chủ nghĩa hiện thực mới. Nó tập trung chủ yếu vào việc phân tích sự tương tác giữa các chủ thể nhà nước đơn nhất. Theo đó, nó không tập trung vào việc nghiên cứu chính trị nội tại của quốc gia. Việc phân tích chính trị quốc tế đơn thuần dựa vào việc phân tích các quốc gia tương tác với nhau như thế nào trên bình diện quốc tế. Alexander Wendt được cho là đại diện tiêu biểu cho trường phái này của CNKT. Trường phái này cho rằng, bản sắc của quốc gia sẽ hình thành nên lợi ích và từ đó quy định đến hành động của quốc gia. Bản sắc của quốc gia được chia làm hai loại là bản sắc mang tính xã hội (có thể gọi tắt là bản sắc xã hội) và bản sắc mang tính bản chất riêng (có thể gọi tắt là bản sắc riêng).⁽¹⁰⁾ Bản sắc xã hội là vai trò, vị trí và tính chất mà xã hội quốc tế gán cho quốc gia. Bản sắc riêng liên quan đến các yếu tố vật chất, văn hóa, tư tưởng, con người... giúp tạo nên quốc gia với tư cách là một thực thể riêng biệt so với các quốc gia khác. Vấn đề bản sắc và lợi ích là một trong những chủ đề chính của CNKT nói chung.

⁽⁷⁾ Ruggie, JG 1998, 'What Makes the World Hang Together? Neo-Utilitarianism and the Social Constructivist Challenge', International Organization, vol. 52, no. 4, pp. 855-885.

⁽⁸⁾ Hopf, T 1998, 'The Promise of Constructivism in International Relations Theory', International Security, vol. 23, no. 1, pp. 171-200.

⁽⁹⁾ Burchill, S, Linklater, A, Devetak, R, Donnelly, J, Paterson, M, Reus-Smit, C & True, J. *Theories of International Relations*, Palgrave Macmillan, New York: 2006.

⁽¹⁰⁾ Wendt, A 1994, 'Collective Identity Formation and the International State', The American Political Science Review, vol. 88, no. 2, pp. 384-396.

Trường phái kiến tạo cấp độ hệ thống tập trung vào bản sắc riêng của quốc gia và xem xét những tác động từ cấp độ hệ thống đến việc hình thành và tái tạo bản sắc khác nhau của quốc gia. Mặc dù trường phái này đạt được những kết quả nhất định về mặt lý thuyết nhưng nó cũng có một hạn chế. Như trên đã nói, bản sắc xã hội của quốc gia được hình thành bởi xã hội quốc tế. Trong khi đó, xã hội quốc tế không gì khác chính là được hình thành bởi những hành động thực tiễn của các quốc gia. Vậy sự thay đổi trong QHQT được giải thích như thế nào? Sự thay đổi này xuất phát từ thay đổi trong bản chất của xã hội quốc tế hay trong bản chất bản sắc của quốc gia?

Trường phái thứ hai là CNKT cấp độ quốc gia. Có thể nói, trường phái này chính là phiên bản ngược lại của trường phái thứ nhất. Thay vì tập trung phân tích ở cấp độ hệ thống, trường phái thứ hai của CNKT tập trung nghiên cứu mối quan hệ giữa các yếu tố nội tại bên trong quốc gia như các quy chuẩn về luật pháp và văn hóa-xã hội với việc hình thành và tái tạo nên bản sắc, lợi ích quốc gia. Peter Katzenstein là một trong những đại diện tiêu biểu của trường phái này. Peter Katzenstein nghiên cứu so sánh hai trường hợp là Nhật Bản và Đức. Nhật Bản và Đức là hai quốc gia có nhiều điểm tương đồng như: đều bị thất bại trong chiến tranh, đều bị sự xâm chiếm từ bên ngoài, có quá trình chuyển đổi từ chế độ chuyên chế sang dân chủ, có quá trình phát triển kinh tế

manh mẽ và đều ở bên cạnh cường quốc lớn. Peter Katzenstein xuất bản công trình của mình về việc so sánh chính sách an ninh của hai quốc gia trên. Hai công trình tiêu biểu đại diện trường phái kiến tạo này của Peter Katzenstein là: *Cultural Norms and National Security: Police and Military in Postwar Japan* và *Tamed Power: Germany in Europe*.⁽¹¹⁾ CNKT cấp độ quốc gia nhấn mạnh tầm quan trọng của các quy chuẩn về văn hóa-xã hội và luật pháp đến việc hình thành nên bản sắc và lợi ích quốc gia. Mặc dù không hoàn toàn phủ nhận vai trò của các quy chuẩn về văn hóa-xã hội và luật pháp quốc tế nhưng trường phái này tập trung vào các yếu tố có tính chất quyết định ở bên trong đối với việc hình thành nên chính sách quốc gia. Ưu điểm của trường phái này là có giải thích được sự khác nhau trong bản sắc, lợi ích và hành động của các quốc gia trong khi trường phái thứ nhất không làm rõ. Tuy nhiên, trường phái thứ hai cũng gặp phải khó khăn trong việc giải thích tại sao nhiều quốc gia khác nhau lại có thể có bản sắc và lợi ích giống nhau.

Trường phái thứ ba, CNKT tổng thể, là trường phái nhằm kết nối hai trường phái nêu trên. Nhằm kết hợp toàn bộ các yếu tố quy định nên bản sắc và lợi ích quốc gia, trường phái thứ ba đã xem xét bản sắc xã hội và bản sắc riêng trong cùng một cách tiếp

⁽¹¹⁾ Katzenstein, P. J. (1996) *Cultural Norms and National Security: Police and Military in Postwar Japan* (Ithaca); Katzenstein, P. J. (1999) *Tamed Power: Germany in Europe* (Ithaca).

cận thống nhất và coi môi trường quốc tế và môi trường bên trong quốc gia là hai mặt của một trật tự chính trị, xã hội duy nhất. Trường phái thứ ba quan tâm chủ yếu đến những thay đổi ở cấp độ toàn cầu, đặc biệt là sự xuất hiện và khả năng biến mất của quốc gia có chủ quyền. Do đó, những người theo trường phái này tập trung nghiên cứu mối quan hệ tạo dựng lẫn nhau giữa trật tự chính trị xã hội và nhà nước. Mối quan tâm chung của trường phái CNKT tổng thể dẫn đến sự ra đời của hai cách phân tích riêng nhưng có tính chất bổ sung cho nhau. Cách phân tích thứ nhất tập trung vào những thay đổi cơ bản trong các hệ thống quốc tế khác nhau. Cách phân tích thứ hai tập trung vào những thay đổi gần đây trong hệ thống quốc tế thời hiện đại. John Ruggie đại diện cho cách phân tích thứ nhất khi ông tập trung nghiên cứu sự nổi lên của quốc gia có chủ quyền từ đồng tro tàn của chủ nghĩa phong kiến ở châu Âu. John Ruggie nhấn mạnh đến tầm quan trọng của những thay đổi trong tri thức đối với những thay đổi mạnh mẽ trong hệ thống quốc tế và sự ra đời của quốc gia có chủ quyền.⁽¹²⁾ Cách phân tích thứ hai có đại diện tiêu biểu là Friedrich Kratochwil với các nghiên cứu về sự kết thúc của Chiến tranh Lạnh. Friedrich Kratochwil cho rằng Chiến

tranh Lạnh kết thúc có vai trò quan trọng của thay đổi trong nhận thức về trật tự quốc tế và an ninh.⁽¹³⁾ Điều này được một số nhà kiến tạo chủ nghĩa cổ vũ bằng cách cho rằng "khi nước Mỹ không coi Liên Xô là kẻ thù, Chiến tranh Lạnh kết thúc". Mặc dù không có được những thành quả đáng kể như hai trường phái nêu trên nhưng CNKT tổng thể đã góp phần giải thích được quá trình phát triển về mặt tri nhận của hệ thống quốc tế hiện tại. Tuy nhiên, trường phái này tập trung nhiều vào những thay đổi ở cấp độ toàn cầu đã ít nhiều khiến nó ngày càng trở nên giống với chủ nghĩa cấu trúc hơn. Do vậy, vai trò của con người với tư cách là phần tử của hệ thống ít được quan tâm đánh giá. Ý tưởng thay đổi, các quy chuẩn cũng được sinh ra, văn hóa có sự biến đổi nhưng điều đáng lưu ý là những thay đổi này dường như nằm ngoài mong muốn và lựa chọn của con người. Đây thực sự là thách thức đối với trường phái CNKT tổng thể.

Một số quan điểm chính trong quan hệ quốc tế

CNKT xác định vị trí của mình trong hệ thống các lý thuyết QHQT khác thông qua một số quan điểm chính về các chủ đề cơ bản trong QHQT. Việc khái quát các quan

(12) Ruggie, J. G. (1986) 'Continuity and Transformation in the World Polity: Toward a Neorealist Synthesis', in R. O. Keohane (ed.), *Neorealism and Its Critics* (New York); Ruggie, J. G. (1993) 'Territoriality and Beyond: Problematising Modernity in International Relations', *International Organization*, 47(1).

(13) Koslowski, R. and Kratochwil, F. (1995) 'Understanding Change in International Politics: The Soviet Empire's Demise and the International System', in R. N. Lebow and T. Risse-Kappen (eds), *International Relations Theory after the Cold War* (New York).

điểm chính này sẽ giúp phân biệt CNKT so với các lý thuyết khác.

Chủ thể và cấu trúc

Câu hỏi vốn được các nhà lý luận QHQT quan tâm từ trước đến nay là: Cấu trúc có khả năng kiểm soát hành vi của chủ thể như thế nào và chủ thể có khả năng hành động độc lập, thoát khỏi sự kiểm soát của cấu trúc ra sao? Trong nghiên cứu chính trị quốc tế và QHQT nói chung, cấu trúc thường được hiểu là một tập hợp tương đối ổn định những cơ chế kiềm chế hành động của quốc gia. Các cơ chế này có thể thể hiện dưới các hình thức vật chất như sự cân bằng về quyền lực hay thị trường. CNKT nhấn mạnh vào việc hành động tạo nên hay tái tạo chủ thể và cấu trúc như thế nào. Hành vi hay hành động chỉ thực sự có ý nghĩa khi đặt trong một bối cảnh xã hội có sự nhận thức liên chủ thể. Các chủ thể phát triển quan hệ với các chủ thể khác và hiểu được chủ thể khác thông qua phương tiện trung gian là các quy chuẩn và việc thực hành của chủ thể. Trong trường hợp không có các quy chuẩn thì việc thực hiện quyền lực hay hành động sẽ không có ý nghĩa gì. Các quy chuẩn mang tính tạo dựng sẽ xác định bản sắc bằng việc cụ thể hóa các hành động khiến các chủ thể khác thừa nhận bản sắc đó và có phản ứng tương thích. Bởi cấu trúc sẽ không có ý nghĩa gì nếu như không có tập hợp các quy chuẩn và thực hành quy chuẩn nên tình trạng vô chính phủ cũng sẽ vô nghĩa. Cả tình trạng vô chính phủ và sự phân bổ quyền lực đều không khiến

cho quốc gia mong muốn một cấu trúc của hệ thống quốc tế thiếu vắng những quy chuẩn và thực hành có ý nghĩa.⁽¹⁴⁾

Một ví dụ cho quan điểm này là tình huống trong một siêu thị có hỏa hoạn. Tình trạng vô chính phủ là tất cả mọi người đều tháo chạy ra cửa thoát hiểm. Trường hợp siêu thị này chỉ có một cửa thoát hiểm, vậy ai sẽ là người chạy ra trước? Liệu đó có phải là những người khỏe mạnh hay những người lùn lặt, hay là trẻ em và người già, hay đó là một mớ hỗn loạn giẫm đạp lên nhau? Do vậy, nếu không có được hiểu biết về những quy chuẩn tạo dựng nên hành động hay những thực hành xã hội, cấu trúc vẫn không mang tính quyết định đối với kết quả. Để hiểu được kết quả cần phải có hiểu biết về tình huống nhiều hơn là những hiểu biết về sự phân bổ mang tính vật chất – như việc siêu thị chỉ có một cửa thoát hiểm. Vì lẽ đó, chúng ta cần hiểu về văn hóa, quy chuẩn xã hội, thể chế, nguyên tắc, quy định và thực hành xã hội tạo dựng nên chủ thể cũng như cấu trúc đó. Nói tóm lại, CNKT cho rằng chủ thể và cấu trúc có mối quan hệ tạo dựng tương hỗ lẫn nhau. Điều này khác hẳn với các lý thuyết khác như chủ nghĩa hiện thực mới với quan điểm vô chính phủ hình thành nên đặc tính tự lực của quốc gia và hệ quả là quốc gia theo đuổi quyền lực với tư cách vừa là phương tiện vừa là mục đích cuối cùng.

⁽¹⁴⁾ Dessler, D 1989, 'What's at Stake in the Agent-Structure Debate?', International Organization, vol 43, no. 3, pp. 441-473

Các cấu trúc vật chất sẽ ảnh hưởng đến việc hình thành bản sắc và lợi ích của chủ thể thông qua ba cơ chế là: hình dung, tương tác và kiểm chế.⁽¹⁵⁾ Thứ nhất, các cấu trúc phi vật chất sẽ ảnh hưởng đến việc chủ thể xem xét các khả năng có thể, bao gồm việc nên hành động như thế nào, đâu là những hạn chế có thể gặp phải, đâu là chiến lược và mức độ chắc chắn để đạt được mục đích. Các quy chuẩn xã hội sẽ quy định việc chủ thể xác định những gì cần thiết và có thể làm xé cả dưới góc độ thực tiễn và các khuôn khổ đạo đức. Các quy chuẩn xã hội cũng sẽ ảnh hưởng đến chủ thể khi chủ thể cân nhắc hành vi của mình thông qua quá trình tương tác. Ví dụ, một quốc gia sẽ cân nhắc hành vi của mình liên quan đến các quy chuẩn về chủ quyền và các quy chuẩn quốc tế về nhân quyền trong trường hợp quốc gia đó xem xét việc can thiệp vào công việc của một quốc gia khác. Sau hai quá trình nêu trên, các quy chuẩn có thể tác động đến hành vi của chủ thể bằng cách đặt ra những giới hạn cho việc thực thi hành động của chủ thể. Về vấn đề này, chủ nghĩa hiện thực cho rằng quy chuẩn thực chất chỉ là sự hợp lý hóa để che đậy những động cơ thực sự là theo đuổi quyền lực. CNKT phản biện rằng các quy chuẩn là sự hợp lý hóa bởi chúng đã được gán cho những sức mạnh đạo đức trong bối cảnh xã hội cụ thể. Các quy chuẩn sẽ ảnh hưởng đến

hành vi của chủ thể nếu những quy chuẩn đó được thực thi với đúng tôn chỉ mục đích đặt ra.

Vô chính phủ

CNKT cho rằng vô chính phủ được hình thành bởi việc thực hành các quy chuẩn có tính chất tạo dựng và thực hành xã hội của chủ thể. Điều này có nghĩa rằng vô chính phủ không có tính quyết định như đã nói ở trên. Alexander Wendt là người phê phán quan điểm của các lý thuyết QHQT dòng chính thống.⁽¹⁶⁾ Sự phê phán này mang đến một khả năng quan trọng đó là vô chính phủ có thể được hiểu khác nhau giữa các chủ thể khác nhau dựa trên những hiểu biết tương liên và thực hành giữa các chủ thể đó. Nếu vô chính phủ có thể có nhiều nghĩa khác nhau thì các vấn đề QHQT cũng có thể được luận giải bởi các chủ thể khác nhau ít nhiều giảm sự lệ thuộc vào sự vô chính phủ như một xuất phát điểm.

Chủ nghĩa hiện thực mới cho rằng vì cấu trúc hệ thống quốc tế là vô chính phủ nên các quốc gia phải tự lực cánh sinh. Tất cả các quốc gia đều mong muốn có được sự độc lập về an ninh bất cứ khi nào có thể. Nhưng CNKT cho rằng 'tự lực cánh sinh' thực chất chỉ là một đặc điểm được tạo nên bởi một cách hiểu nhất định về vô chính phủ. Nếu các chủ thể khác nhau có cách hiểu về

(15) Burchill, S, Linklater, A, Devetak, R, Donnelly, J, Paterson, M, Reus-Smit, C & True, J 2006, *Theories of International Relations*, Palgrave Macmillan, New York, p.198.

(16) Wendt, A 1992, 'Anarchy is what States Make of it: The Social Construction of Power Politics', *International Organization*, vol. 46, no. 2, pp. 391-425.

vô chính phủ khác nhau thì vô chính phủ không phải là bất biến. Cách hiểu về vô chính phủ của chủ nghĩa hiện thực mới rất phù hợp trong các lĩnh vực mà chủ thể sẽ phải đối mặt với những hậu quả nghiêm trọng nếu không có khả năng dựa vào sức mạnh của chính mình để kiểm soát thỏa thuận như trong trường hợp kiểm soát vũ khí. Tuy nhiên, trong các lĩnh vực khác như thỏa thuận về thương mại, chủ thể không hoàn toàn lo lắng về những rủi ro khi tham gia thì cách hiểu về vô chính phủ của chủ nghĩa hiện thực mới chỉ là "hình dung ra".⁽¹⁷⁾

Lợi ích, bản sắc và bản sắc chung

Lợi ích là một nhân tố cần thiết bởi lợi ích sẽ đảm bảo một mức độ tối thiểu về khả năng có thể dự đoán được trong nghiên cứu chính trị quốc tế và quốc gia. CNKT không chỉ đơn thuần tập trung vào lợi ích mà còn tập trung vào các nhân tố khác như văn hóa, thể chế, quy chuẩn xã hội... Tuy nhiên, CNKT xem lợi ích như một nhân tố quan trọng để hiểu về hành vi và hành động của chủ thể. Những kỳ vọng về hành động giữa các quốc gia đòi hỏi phải có những bản sắc liên chủ thể tương đối ổn định để bảo đảm những phương thức hành động có thể dự đoán được. Một thế giới không có bản sắc là một thế giới hỗn loạn, không chắc chắn và còn nguy hiểm hơn một thế giới vô chính phủ. Bản sắc thực hiện chức năng cơ bản là:

Nói cho chủ thể biết mình là ai; Nói cho chủ thể khác biết chủ thể là ai; và Nói cho chủ thể biết chủ thể khác là ai. Xét trong khi cạnh bản sắc nói cho chủ thể khác biết chủ thể là ai, nó sẽ hàm ý một loạt các lợi ích hạ ưu tiên liên quan đến lựa chọn và hành động, trong một số lĩnh vực và mối quan hệ vô chủ thể cụ thể.

Bản sắc của quốc gia sẽ hàm ý những ưu tiên và hành động đi kèm của quốc gia đó.⁽¹⁸⁾ Một quốc gia sẽ hiểu các quốc gia khác thông qua những bản sắc mà nó gán cho các quốc gia đó. Đồng thời, quốc gia cũng sẽ tái tạo bản sắc của mình thông qua việc thực hành xã hội hàng ngày. Tuy vậy, điều quan trọng cần lưu ý ở đây là chủ thể tạo dựng nên bản sắc của mình nhưng lại không hoàn toàn kiểm soát được bản sắc đó có ý nghĩa như thế nào đối với chủ thể khác. Cấu trúc nhận thức liên chủ thể mới là điều quyết định cuối cùng đến việc bản sắc đó có ý nghĩa như thế nào.⁽¹⁹⁾

CNKT coi bản sắc là một vấn đề thực nghiệm cần phải được luận giải trong bối cảnh lịch sử cụ thể. Trong khi đó, chủ nghĩa hiện thực mới lại giải định rằng tất cả các chủ thể trong chính trị quốc tế chỉ có một bản sắc đó là đều theo đuổi lợi ích vị kỷ. CNKT nhấn mạnh rằng quan điểm này đã bỏ qua việc luận giải một vấn đề quan trọng

⁽¹⁷⁾ Hopf, T 1998, 'The Promise of Constructivism in International Relations Theory', International Security, vol. 23, no. 1, pp. 171-200.

⁽¹⁸⁾ Tajfel, H 1981, *Human groups and social categories: studies in social psychology* / Henri Tajfel, Cambridge University Press, Cambridge [Cambridgeshire]; New York.

⁽¹⁹⁾ Hopf, T 1998, sđd, p. 175.

trong đời sống chính trị quốc tế, đó là bản chất và khái niệm “chủ thể”. Nếu như vậy, quốc gia trong chính trị quốc tế dù ở thời gian và địa điểm nào cũng chỉ có một ý nghĩa bất biến. Ngược lại, CNKT cho rằng, cái cá nhân hay bản sắc của nhà nước là một biến số. Bản sắc không bất biến mà nó phụ thuộc vào bối cảnh văn hóa, lịch sử, xã hội và chính trị.

Cả CNKT và chủ nghĩa hiện thực mới đều có quan điểm lợi ích sẽ đưa đến hành động. Nhưng chủ nghĩa hiện thực mới cho rằng tất cả các quốc gia đều có lợi ích giống nhau. Việc giả định một cách đồng nhất như vậy chỉ có thể đúng nếu như chúng ta không công nhận lợi ích là sản phẩm của quá trình tương tác xã hội. Lợi ích là sản phẩm của bản sắc. Một quốc gia có bản sắc là một cường quốc thì sẽ có các lợi ích và ưu tiên khác với các quốc gia là thành viên của Liên minh Châu Âu. Bản sắc cũng đa dạng. CNKT không chấp nhận quan điểm cho rằng lợi ích là cái cố sẵn, bất biến.

Cho rằng lợi ích là biến số trung tâm nên CNKT không chỉ quan tâm đến việc một số lợi ích cụ thể được hình thành như thế nào mà còn quan tâm tại sao một số lợi ích lại không được hình thành. Lời giải thích phổ biến giữa các nhà kiến tạo chủ nghĩa là lợi ích không được hình thành nếu kết quả kỳ vọng từ lợi ích đó không đáng kể. Cũng giống như bản sắc và lợi ích, những lợi ích không được hình thành là do không có những tương tác xã hội để tạo thành những

lợi ích đó. Những thực hành xã hội tạo nên một bản sắc sẽ không chỉ ra được những lợi ích không nhất quán với những thực hành xã hội và cấu trúc tạo nên bản sắc đó.

CNKT cũng lý giải về cấu trúc và vô chính phủ giống như cách giải thích về bản sắc và lợi ích. Quốc gia có nhiều sự lựa chọn về hành động khác nhau hơn những gì chủ nghĩa hiện thực mới giả định. Những lựa chọn của quốc gia được kiểm chế bởi những cấu trúc xã hội được tạo thành bởi sự tương tác giữa quốc gia và cấu trúc xã hội thông qua thực hành xã hội. Mặc dù quốc gia có nhiều khả năng là tác nhân hơn nhưng lựa chọn của quốc gia cũng bị hạn chế bởi sự đan xen giữa hiểu biết về thực hành xã hội, bản sắc, lợi ích của các chủ thể khác trong những hoàn cảnh lịch sử cụ thể.

Giải thích việc hợp tác trong các vấn đề chung, Alexander Wendt đã đưa ra khái niệm bản sắc chung (collective identity). Khả năng các quốc gia có vượt qua được các vấn đề cần có hành động chung hay không phụ thuộc vào việc bản sắc xã hội của chủ thể sẽ tạo ra lợi ích chung hay lợi ích cá nhân. Lợi ích cá nhân hay lợi ích chung là kết quả của mức độ và phương thức mà bản sắc xã hội tác động đến quá trình gắn kết của chủ thể với số phận của chủ thể khác. Alexander Wendt gọi quá trình gắn kết này là quá trình “bản sắc hóa”.⁽²⁰⁾ Đó là một quá

(20) Wendt, A 1994, 'Collective Identity Formation and the International State', The American Political Science Review, vol. 88, no. 2, pp. 384-396.

trình liên tục từ tiêu cực chuyển sang tích cực; từ việc nhìn nhận chủ thể khác như một sự xấu xa đến việc nhìn nhận chủ thể khác như một phần của chính mình. Quá trình này diễn ra khác nhau ở từng lĩnh vực khác nhau. Ví dụ, các quốc gia sẽ dễ dàng hợp tác với nhau trong vấn đề môi trường hơn là vấn đề quân sự bởi lẽ lợi ích trong vấn đề hợp tác môi trường dễ được nhìn thấy hơn. Hơn nữa, những thách thức trong vấn đề môi trường như biến đổi khí hậu hay sự nóng lên toàn cầu cuối cùng sẽ đưa các quốc gia đến cùng một kết cục như nhau.

Trong trường hợp chủ thể không gắn kết một cách tích cực với số phận của chủ thể khác, lợi ích sẽ được xác định mà không cần quan tâm đến chủ thể khác. Chủ thể khác đôi khi còn được xem như vật cản trở đối với việc đạt được lợi ích đặt ra. Điều này không có nghĩa là chủ thể sẽ không thực hiện những hành động có lợi cho chủ thể khác. Nếu có, hành động đó chỉ đóng vai trò là phương tiện để đạt được mục đích của chủ thể. Chủ nghĩa hiện thực mới cho rằng quốc gia theo đuổi lợi ích tương đối nên quốc gia sẽ thiên về quá trình gắn kết một cách tiêu cực. Ngược lại, chủ nghĩa tự do mới cho rằng quốc gia theo đuổi lợi ích tuyệt đối nên quá trình gắn kết của quốc gia sẽ nằm giữa tiêu cực và tích cực.

Trường hợp các chủ thể có quá trình "bản sắc hóa" một cách tích cực, bản sắc chung sẽ được hình thành. Bản sắc chung được hiểu là sự gắn kết một cách tích cực

của chủ thể với lợi ích của chủ thể khác; theo đó, chủ thể khác được nhìn nhận như một phần của chính chủ thể chứ không phải là một thực thể độc lập hoàn toàn.⁽²¹⁾ Tuy nhiên, quá trình gắn kết này khó có thể đạt được một cách hoàn toàn tuyệt đối. Một chủ thể khó có thể nhận thức rằng, số phận của chủ thể khác chính là số phận của bản thân mình mặc dù trong thực tiễn có những người hy sinh tính mạng của mình cho người khác. Bản sắc chung là nền tảng cho những cảm nhận về sự gắn kết, tình cộng đồng... và từ đó hình thành nên lợi ích chung. Điều này không có nghĩa các chủ thể sẽ trở nên không có lý trí và không tính toán được - mất. Bản sắc chung và lợi ích chung sẽ giúp chủ thể tính toán những điều đó ở một mức độ kết nối xã hội cao hơn. Nếu không có bản sắc và lợi ích chung, xã hội sẽ không thể tồn tại.

Quyền lực

Quyền lực là một nhân tố then chốt đối với cách tiếp cận của lý thuyết QHQT chính thống và CNKT. Chủ nghĩa hiện thực mới và Chủ nghĩa tự do mới cho rằng quyền lực vật chất, dù là quân sự, kinh tế hay cả hai, là một nguồn lực có ảnh hưởng quan trọng nhất trong chính trị quốc tế. CNKT lập luận rằng quyền lực vật chất và quyền lực phi vật chất đều quan trọng như nhau trong cách hiểu về chính trị quốc tế. Quan điểm cho rằng tư tưởng là một loại hình quyền lực và quyền lực vật chất và phi vật chất có quan hệ với

⁽²¹⁾ Wendt, A 1994, 'Collective Identity Formation and the International State' p.386.

nhau không phải là điều gì còn mới mẻ. Nhiều học giả trong lĩnh vực QHQT đã nhấn mạnh cần phải chú trọng đến cả khía cạnh vật chất và phi vật chất của quyền lực.⁽²²⁾ Tuy nhiên, CNKT đặc biệt nhấn mạnh đến quyền lực phi vật chất hay còn gọi là quyền lực của những thực hành xã hội.

Quyền lực thực hành xã hội là khả năng của những thực hành xã hội trong việc tái tạo những ý nghĩa liên chủ thể góp phần tạo nên các cấu trúc cũng như các chủ thể xã hội. Ví dụ, việc Mỹ can thiệp quân sự vào Việt Nam gắn liền với một số bản sắc của nước Mỹ với tư cách là một cường quốc, một nước đế quốc... Các chủ thể khác không chỉ quan sát và suy luận ra bản sắc của nước Mỹ thông qua hành động ở Việt Nam mà còn tạo dựng nên một loạt những ý nghĩa liên chủ thể về việc điều gì tạo nên bản sắc đó của nước Mỹ. Ở một mức độ nhất định, một số quốc gia sẽ gắn cho nước Mỹ bản sắc đế quốc và bản sắc này được tái tạo bởi hành động quân sự của Mỹ ở Việt Nam. Theo cách như vậy, các thực hành xã hội không chỉ tạo dựng nên chủ thể thông qua bản sắc mà còn tạo dựng nên cấu trúc xã hội liên chủ thể thông qua thực hành xã hội. Điều quan trọng trong quyền lực thực hành xã hội chính là tạo ra những trật tự có thể dự đoán được. Các thực hành xã hội sẽ giảm bớt mức độ không chắc chắn

giữa các chủ thể trong một cộng đồng xã hội. Đồng thời, khi một chủ thể thực hiện một hành động nào đó sẽ kéo theo các hệ quả và phản ứng nhất định từ các chủ thể khác. Đây chính là tính chất có thể dự đoán được mà quyền lực thực hành xã hội tạo ra. Ví dụ, việc lựa chọn chính sách đối ngoại của quốc gia là một hình thức thực hành xã hội. Hành động của quốc gia trong lĩnh vực chính sách đối ngoại có thể trở thành hợp pháp hoặc sẽ bị hạn chế bởi những thực hành xã hội bên trong và bên ngoài quốc gia. Việc thực hành chính sách đối ngoại phụ thuộc vào sự tồn tại của những tiền lệ, biểu tượng và hiểu biết chung giữa các chủ thể. Quyền lực thực hành xã hội chính là sức mạnh tạo nên những ý nghĩa liên chủ thể trong một cấu trúc xã hội. Ý nghĩa về hành động của chủ thể trong một cộng đồng cũng như hành động của các chủ thể khác dần trở nên ổn định, ranh giới của những hiểu biết chung trở nên phổ biến hơn. Thực hành xã hội có thể tái tạo các cộng đồng, bao gồm cả cộng đồng quốc tế. Quyền lực của thực hành xã hội trở thành nguồn tái tạo, điều chỉnh và giám sát chính những thực hành xã hội đó.

Nói tóm lại, CNKT quan tâm và nhấn mạnh đến quyền lực phi vật chất – quyền lực của thực hành xã hội. Điều đó không có nghĩa lý thuyết này không quan tâm hay hạ thấp vai trò của quyền lực vật chất. Quyền lực thực hành xã hội không phải là một hình thức quyền lực duy nhất đối với CNKT.

⁽²²⁾ Cox, RW 1981, 'Social Forces, States and World Orders: Beyond International Relations Theory', Millennium - Journal of International Studies, vol. 10, no. 2, June 1, 1981, pp. 126-155.

Những nhà kiến tạo chủ nghĩa cũng ý thức được vai trò của quyền lực vật chất như quân sự và kinh tế để duy trì các thể chế cần thiết cho việc tái tạo các thực hành xã hội.

Sự thay đổi trong chính trị quốc tế

CNKT có quan điểm bất khả tri về thay đổi trong chính trị quốc tế. CNKT cho rằng vô chính phủ là do các quốc gia tạo ra. Điều này hàm ý rằng có nhiều cách hiểu khác nhau về vô chính phủ và hành động của quốc gia nên được hiểu đa dạng hơn chứ không chỉ mang tính chất vị kỷ. Tuy nhiên, quan điểm này của CNKT thực chất là sự quan sát về thực tiễn chính trị quốc tế đang tồn tại. Suy cho cùng, những cách hiểu khác nhau về vô chính phủ vẫn nằm sâu trong cấu trúc xã hội được duy trì bởi những thực hành xã hội và rất khó thay đổi. Thực tế, CNKT đưa ra giải thích cho việc làm thế nào và trong lĩnh vực nào thì sự thay đổi có thể xảy ra.

Một khía cạnh của quyền lực như đã nói ở trên là khả năng tái tạo, điều chỉnh và giám sát thực hành xã hội. Trong thực tế, nếu quyền lực được thực hiện bằng cách thức như vậy thì sự thay đổi rất khó xảy ra. Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là thay đổi là không thể. Xét về mặt lý thuyết, các chủ thể khác với bản sắc, thực hành và có đủ nguồn lực vật chất có thể tác động đến quá trình thay đổi. Những thay đổi trong hệ thống chính trị quốc tế trong lịch sử thường gắn liền với sự xuất hiện của các chủ thể với bản sắc, cách thực hành xã hội và nguồn lực vật

chất đủ để tác động đến sự thay đổi đó. Mặc dù có sự khác nhau giữa các chủ thể trong phân bổ về các nguồn lực vật chất và phi vật chất nhưng sự thay đổi là có thể.

Một số học giả cho rằng CNKT lập luận thay đổi trong chính trị quốc tế là hoàn toàn dễ dàng.¹²³⁾ Thực tế, CNKT cũng đề cao vai trò của cấu trúc. Lý thuyết này giả định rằng chủ thể tái tạo những kiểm chế cho chính mình thông qua những thực hành xã hội hàng ngày. Cách thức mà CNKT lập luận về mối quan hệ giữa chủ thể và cấu trúc (như trình bày ở trên) cho thấy thay đổi trong chính trị quốc tế là khó khăn nhưng có thể.

CNKT có một loạt các quan điểm về vai trò của cấu trúc trong chính trị quốc tế, tác động của vô chính phủ đến chủ thể, lợi ích quốc gia, bản chất của quyền lực và khả năng cho những thay đổi trong QHQT. CNKT cho rằng chủ thể và cấu trúc có mối quan hệ tạo dựng tương hỗ lẫn nhau; vô chính phủ cần được hiểu dưới nhiều nghĩa khác nhau; lợi ích quốc gia là một phần trong quá trình tạo dựng bản sắc quốc gia; quyền lực cần xem xét dưới khía cạnh vật chất và phi vật chất; và thay đổi trong chính trị quốc tế là khó khăn nhưng có thể xảy ra.

Kết luận

Những quan điểm cơ bản nêu trên của CNKT không phải không có những tranh

(23) Mearsheimer, JJ 1994, 'The False Promise of International Institutions', *International Security*, vol 19, no. 3, pp. 5-49.

luận nhất định. Các tranh luận xuất phát từ cả các lý thuyết khác cũng như bản thân những người kiến tạo chủ nghĩa và xoay quanh một loạt các vấn đề từ cơ sở phương pháp luận đến từng luận điểm cơ bản. Mặc dù vậy, CNKT đã có những đóng góp quan trọng trong nghiên cứu QHQT. Nhờ có CNKT, một loạt các vấn đề như lịch sử, văn hóa, tư tưởng, quy chuẩn xã hội... đã được quan tâm trở lại trong nghiên cứu QHQT. Nó cũng đem lại sự quan tâm nghiên cứu đối với lịch sử QHQT. Đối với các nhà kiến tạo chủ nghĩa, lịch sử QHQT không phải là một câu chuyện lặp đi lặp lại. Được sự cổ vũ bởi những thay đổi trong thời kỳ chấm dứt Chiến tranh Lạnh và toàn cầu hóa, CNKT quan tâm đến những đặc trưng riêng về văn hóa, bản sắc, lợi ích và kinh nghiệm. Nó đã tạo ra được sự nổi lên trong việc quan tâm nghiên cứu lịch sử và chính trị quốc tế. Nếu các quy chuẩn, các ý tưởng và thực hành xã hội có tầm quan trọng và có sự khác nhau giữa các bối cảnh xã hội không giống nhau thì rõ ràng lịch sử cũng có một vai trò quan trọng. CNKT đã củng cố những luận giải mang tính triết học. Nó nhấn mạnh đến sức mạnh hay quyền lực của các giá trị, tư tưởng và quy chuẩn xã hội, trong khi các lý thuyết khác thường coi việc thảo luận vai trò của quyền lực thực hành xã hội là ngây thơ chất phác, thậm chí sa vào chủ nghĩa lý tưởng nguy hiểm. Những tính toán vật chất đã trở thành

động cơ đằng sau các hành động chính trị. Các nhân tố xã hội được coi đơn thuần là sự hợp lý hóa hay công cụ cho hành động. Các nhà kiến tạo chủ nghĩa đã chỉ ra các quy chuẩn quốc tế phát triển như thế nào, các giá trị và tư tưởng xã hội ảnh hưởng đến hành động của chủ thể ra sao và bản sắc hình thành nên chủ thể như thế nào... Tóm lại, nó đã lập luận về khả năng và cơ chế các nhân tố xã hội có thể dẫn đến thay đổi trong QHQT.

Sự nổi lên của CNKT đã báo hiệu một làn sóng mang tính lịch sử và xã hội học nhiều hơn trong nghiên cứu QHQT. Trong khi những người theo chủ nghĩa duy lý bỏ qua khía cạnh xã hội thì những người kiến tạo chủ nghĩa lại nhấn mạnh điều đó, nhấn mạnh đến nghiên cứu lịch sử và khả năng thay đổi trong thực hành chính trị. Quốc gia không chỉ tạo thành hệ thống mà quốc gia còn tạo dựng xã hội. Vai trò của lịch sử được nhấn mạnh bởi sự đa dạng về văn hóa của các xã hội quốc gia khác nhau. CNKT cũng đặt ra những thách thức với những cách hiểu truyền thống về QHQT. Nó đã đưa ra những gợi mở quan trọng cho các cuộc tranh luận lớn trong nghiên cứu QHQT. Trong những năm gần đây, CNKT đang ngày càng có vai trò quan trọng trong các cuộc tranh luận về lý thuyết QHQT. Nhiều người còn coi CNKT là một trong những cách tiếp cận trung tâm về QHQT.